

Bản án số: **139/2024/DS - ST**
Ngày: 30 - 9 - 2024.
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc
mua bán hàng hoá

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Minh Trung

Ông Giang Thành

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang: Bà Trần Phương Thúy, đại diện Viện kiểm sát không tham gia.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 100/2024/TLST - DS ngày 26 tháng 03 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc mua bán hàng hoá theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2024/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 08 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lương Hoàng C**, sinh năm 1977 (*có mặt*).

Địa chỉ: **Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang**

Bị đơn: Ông **Danh Q**, sinh năm: 1980 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: **ấp V, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông **Lương Hoàng C** trình bày:

Ngày 15/6/2023 (âm lịch), ông với ông **Danh Q** thoả thuận hợp đồng mua lúa, cụ thể:

- Hợp đồng thứ nhất: Ông mua lúa tươi của ông **Danh Q** với số lượng 800 tấn, mỗi tấn 1.000 kg, mỗi kg giá 7.600 đồng, thoả thuận vào ngày 15/7/2023, phía ông **Q** cắt lúa, ngày 16/7/2023 phía ông nhận lúa, hai bên thoả thuận cắt lúa bằng máy nhật, thời gian cắt lúa từ 10 giờ trưa đến 08 giờ tối, chủ ruộng

đảm bảo lúa khô, sạch. Trước khi cắt lúa 15 ngày, nếu chủ ruộng bơm nước vào thì trừ bao 3-5kg. Vào ngày làm hợp đồng ngày 15/6/2023, ông đã trả trước cho ông Q số tiền 400.000.000 đồng.

Hợp đồng này phía ông đã nhận được 150 tấn lúa nhưng vẫn trả tiền cho chủ ruộng chỉ trừ tiền trước cho ông Q số tiền 10.000.000 đồng, như vậy hợp đồng này ông Q chỉ giao cho ông 650 tấn, nợ lại số tiền 390.000.000 đồng.

- Hợp đồng thứ hai: Ông Q thoả thuận bán cho ông 600 tấn lúa tươi, giá 7.600đồng/kg, hợp đồng thoả thuận như hợp đồng thứ nhất, hợp đồng này ông đã trả trước số tiền 250.000.000 đồng, hợp đồng này ông đã nhận 500 tấn lúa, trừ số tiền trả trước 80.000.000 đồng. Như vậy, cả hai hợp đồng ông thoả thuận mua lúa của ông Q là 1.400 tấn, trả trước 650.000.000 đồng, ông Q giao cho ông 651 tấn, trừ số tiền đã trả trước 90.000.000 đồng, vậy ông Q còn nợ ông số tiền 560.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Q không trả mà chỉ thừa nhận nợ 235.000.000 đồng và cam kết nhận nợ. Do đó, ông yêu cầu Toà án giải quyết:

Ông Lương Hoàng C yêu cầu anh Danh Q trả số tiền 567.093.000 đồng, trong đó gồm 560.000.000 đồng tiền nợ gốc, 7.093.000 đồng tiền nợ lãi, đồng thời yêu cầu tiếp tục trả lãi cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Tại biên bản hoà giải ngày 14/5/2024, ông với ông Q thống nhất số tiền cọc còn nợ ông tính đến ngày 14/5/2024 là 518.000.000 đồng nên ông yêu cầu Toà án buộc ông Q trả số tiền 518.000.000 đồng; ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

2. Bị đơn Danh Q trình bày:

Ông thừa nhận ông có ký hai hợp đồng đặt cọc lúa theo nguyên đơn trình bày, ông C đã đặt cọc cho ông số tiền 650.000.000 đồng. Số tiền này, ông C đặt cọc cho ông để đi đặt cọc cho nông dân (ông C làm ăn với ông, không làm ăn với nông dân). Lúc thoả thuận hai hợp đồng giá lúa là 7.600 đồng/kg nhưng sau đó lúa sụt xuống còn 7.000 đồng/kg, ông điện thoại báo thì ông C không lấy, với lý do lúa sụt giá nên ông C lỗ không lấy. Ông điện thoại C, ông C kêu người làm thuê ông C xuống coi lúa định ngày cắt (người làm thuê cho ông C thì ông không biết tên). Ngày 10/7/2023, ông C lấy lúa đến ngày 23/7/2023, ông C ngưng lấy lúa ngày 24/7/2023, lúa cắt ra ông C không lấy lúa, vì giá lúa lúc này sụt hơn giá thoả thuận. Việc ông C không lấy lúa có báo ông P (trưởng ban lãnh đạo ấp K, xã N) biết. Sau đó, nông dân tự bán lúa ra ngoài và tuyên bố dứt cọc. Sau khi ông C không lấy lúa và nông dân thông báo dứt cọc thì ông có điện thoại báo cho ông C nói không lấy lúa thì dứt cọc, ông C không nói gì.

Giấy cam kết trở nả ngày 25/10/2023 (dương lịch) chữ ký “Quanh” và chữ viết ghi “Danh Quanh là do ông ký và viết ra” với nội dung ông chột giấy nợ

tiền cọc lúa của ông C số tiền 235.000.000 đồng. Số tiền này do bên ông C chót lại và thời điểm ký tên vào biên nhận nợ nhưng anh không biết số tiền này là tiền gì. Lý do anh ký biên nhận nợ đề ngày 25/10/2023 (dl) là do bên ông C uy hiếp, buộc anh ký.

Nay ông Q thống nhất số tiền cọc còn nợ ông C tính đến ngày 14/5/2024 là 518.000.000 đồng nhưng anh không đồng ý trả số tiền này cho ông C, vì ông C không nhận lúa thì mất tiền cọc.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông C yêu cầu ông Danh Q trả số tiền nhận cọc lúa là 518.000.000 đồng; ngoài ra, ông không yêu cầu nào khác.

- Bị đơn ông Danh Q vắng mặt nên không có trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang có ý kiến phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Việc cấp tổng đạt cho người tham gia tố tụng nhìn chung đã thực hiện đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình như cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, chấp hành các văn bản tố tụng của Tòa án theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, ông C và ông Q thống nhất hai bên có ký hai hợp đồng đặt cọc tiền lúa, cụ thể: Hợp đồng ngày 15/6/2023 (âm lịch), hai bên thoả thuận mua 600 tấn lúa, giá 7.600 đồng/kg, ông C đã đặt cọc cho ông Q 250.000.000 đồng và hợp đồng thứ hai ngày 15/6/2023 (âm lịch), hai bên thoả thuận ông Q mua lúa nông dân bán lại cho ông C với số lúa hai bên thoả thuận mua là 800 tấn lúa, hợp đồng này ông C đã đặt cọc cho ông Q số tiền 400.000.000 đồng. Ông C thừa nhận chữ ký C và ghi họ tên Lương Hoàng C và ông Q thừa nhận chữ ký Q và chữ viết Danh Q tại hai hợp đồng cùng ngày 15/6/2023 là do anh C và anh Q trực tiếp ký và ghi họ tên. Đồng thời, hai bên thống nhất ông Danh Q đã nhận của ông C số tiền cọc lúa là 650.000.000 đồng.

Tại biên bản hoà giải ngày 14/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, hai bên ông C, ông Q thống nhất số tiền cọc ông Q còn nợ ông C mà hai bên đã khấu trừ giao nhận lúa thì số tiền nhận cọc ông Q còn nợ ông C là 518.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Q cho rằng, ông đã giao lúa cho ông C nhưng ông C không nhận lúa nên mất tiền cọc; trong khi đó, ông C lại xác định ông Q đã nhận tiền cọc nhưng không có lúa giao cho ông nên ông yêu cầu ông Q trả tiền

cọc. Xét thấy, ông Q cho rằng giao lúa cho ông C, vì ông C không nhận lúa nên mất tiền cọc nhưng ông Q không có chứng cứ để chứng minh. Do đó, căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông C, buộc ông Q phải trả lại cho ông C số tiền đã nhận cọc 518.000.000 đồng và buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn ông Danh Q không có yêu cầu phản tố. Ông Danh Q đã được Tòa án tổng đạt lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có lý do nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Danh Q.

[2]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án*: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Hoàng C về việc yêu cầu bị đơn ông Danh Q phải trả số tiền đặt cọc từ hợp đồng mua bán lúa mà hai bên ký kết nên quan hệ tranh chấp hợp đồng đặt cọc mua bán hàng hoá theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn anh Danh Q có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

[3]. *Về nội dung vụ án*:

[3.1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lương Hoàng C và ông Danh Q thống nhất có ký hai hợp đồng mua lúa đề cùng ngày 15/6/2023, với nội dung: Hợp đồng ngày 15/6/2023 (âm lịch), hai bên thoả thuận mua 600 tấn lúa, giá 7.600 đồng/kg, ông C đã đặt cọc cho ông Q 250.000.000 đồng. Hợp đồng thứ hai ngày 15/6/2023 (âm lịch), hai bên thoả thuận ông Q mua lúa nông dân bán lại cho ông C với số lúa hai bên thoả thuận mua là 800 tấn lúa, hợp đồng này ông C đã đặt cọc cho ông Q số tiền 400.000.000 đồng. Đồng thời, ông C thừa nhận chữ ký C và ghi họ tên Lương Hoàng C và ông Q thừa nhận chữ ký Q và chữ viết Danh Q tại hai hợp đồng cùng ngày 15/6/2023 là do anh C và anh Q trực tiếp ký và ghi họ tên. Bên cạnh đó, hai bên cũng thống nhất ông Danh Q đã nhận của ông C số tiền cọc lúa là 650.000.000 đồng thì ông Q có giao lúa và khấu trừ vào số tiền đặt cọc thì hai bên ông C, ông Q thống nhất số tiền cọc ông Q còn nợ ông C mà hai bên đã khấu trừ giao nhận lúa thì số tiền nhận cọc ông Q còn nợ ông C là 518.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông C, ông Q thống nhất xác định việc mua bán lúa của hai bên là do ông C và ông Q trực tiếp thoả thuận làm ăn với nhau. Hai ông không làm ăn với ai và hai ông không làm ăn trực tiếp với nông dân. Nay ông C khởi kiện yêu cầu ông Q trả tiền đặt cọc còn nợ nhưng ông Q không đồng ý. Ông Q cho rằng, nếu ông C không lấy lúa thì mất cọc. Theo ông Q việc ông C không lấy lúa có sự chứng kiến của ông P - Ban lãnh đạo ấp S.

Tại Thông báo số 12/TB-TA ngày 14/5/2024, Tòa án đã thông báo cho các đương sự về tài liệu chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện. Theo đó, ông C cung cấp cho Tòa án tờ tường trình (kèm USB) ghi sự điện thoại và qua lại giữa ông với anh Q thể hiện ông Q không giao lúa cho ông và cung cấp họ, tên, địa chỉ người (do công ty M lúa cử xuống nhận lúa của ông C nhưng ông Q không có lúa giao). Trong khi đó, ông Q không cung cấp tài liệu chứng cứ nào và không có mặt theo thông báo của Tòa án.

Tại biên bản xác minh ngày 09/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất đối với ông Nguyễn Tấn P thể hiện: Thời điểm nào ông không nhớ chính xác, ông Q có nói với ông là ông Q có mua lúa cho ông cò nào (không nhớ tên), khoảng nửa tháng sau ông Q đến nói với ông là giá lúa thấp, tỷ lệ lúa không đặng bằng đồng biển nên cò lúa không lấy lúa. Thời điểm ông Q nói cò lúa từ chối lấy lúa chỉ có ông Q, khi đó ông chỉ nghe ông Q nói vậy, ông không trực tiếp chứng kiến ông Q với ông C từ chối lúa với nhau và ông cũng không biết ông C là ai và cũng không có điện thoại kiểm tra ông Q có nói với ông C không (BL 30).

Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai đề ngày 23/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất đối với anh Nguyễn Hoàng L là người trực tiếp từ Công ty phân công đến nhận lúa của ông C mua của ông Q thể hiện nội dung: Ông C có điện thoại nói ngày 18, 19 ông Q giao lúa và Công ty cử ông cùng 06 ghe xuống nhận lúa nhưng ông Q không có lúa giao và hẹn ngày 24, Tuy nhiên, ngày 24 ông Q chỉ giao được 67 tấn (tương đương hai ghe), sau đó ông Q nói mùng 2 giao tiếp nhưng ông Q không giao nên ông chạy ghe về Công ty (BL 38).

Từ phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông C có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3.2]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lương Hoàng C.**

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Áp dụng Điều 328, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lương Hoàng C** với bị đơn ông **Danh Q.**

2. Buộc ông **Danh Q** phải trả số tiền đã nhận cọc lúa cho ông **Lương Hoàng C** là 518.000.000 đồng (*bằng chữ: Năm trăm mười tám triệu đồng*).

Kể từ ngày ông **Lương Hoàng C** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông **Danh Q** không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định được quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc bị đơn ông **Danh Q** phải chịu án phí dân sự có giá ngạch với số tiền là 24.720.000 đồng (*bằng chữ: Hai mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Ông **Lương Hoàng C** không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông **C** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.341.000 đồng (*bằng chữ: Mười ba triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0004035 ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Chi cục thi hành án huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông **Q** vắng được quyền kháng cáo bản án 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tú Quỳnh